

Số: 1210/BC-TCTBĐATHHMB

Hải Phòng, ngày 22 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện kế hoạch cả năm 2017 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II

Kính gửi: Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc

Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-HĐTV ngày 29/3/2018 của Hội đồng thành viên Tổng công ty BĐATHH miền Bắc về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2017 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II;

Căn cứ Quyết định số 920/QĐ-HĐTV ngày 16/11/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc về việc Ban hành Quy trình Hướng dẫn lập, trình, thẩm định, phê duyệt, giao Kế hoạch cung ứng dịch vụ hoa tiêu và Kế hoạch tài chính của các Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải trực thuộc Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc;

Căn cứ Quyết định số 751/QĐ-HĐTV ngày 26/9/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 718/QĐ-TCTBĐATHHMB ngày 19/10/2016 về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II;

Căn cứ Biên bản kiểm tra số 02/2018/BBKT/BĐMB-HTKV II ngày 09/5/2018 về việc thực hiện dịch vụ hoa tiêu hàng hải năm 2017 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II theo biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu được Bộ Giao thông vận tải ban hành tại Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2016;

Tổng giám đốc báo cáo Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc kết quả thực hiện Kế hoạch cả năm 2017 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II với nội dung như sau:

I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2017:

1. Chỉ tiêu chính:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo thực hiện của Công ty	Tổng công duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6=5-4
1	Sản lượng	Lượt	29.011	29.011	-
2	Tổng doanh thu	Đồng	251.275.894.455	251.275.894.455	-
	Doanh thu HTHH	nt	247.767.266.806	247.767.266.806	-
	Doanh thu khác	nt	3.508.627.649	3.508.627.649	-

3	Tổng chi phí	Đồng	169.254.146.952	145.294.044.700	(23.960.102.252)
	Chi phí hoạt động HTHH	nt	106.507.934.417	103.605.365.257	(2.902.569.160)
	Chi phí quản lý DN	nt	48.258.178.320	41.688.679.443	(6.569.498.877)
	Chi phí dự phòng	nt	14.488.034.215	-	(14.488.034.215)
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	82.021.747.503	105.981.849.755	23.960.102.252
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	65.615.554.230	84.783.636.032	19.168.081.802
	Trích quỹ ĐTP	nt	19.684.666.269	25.435.090.810	5.750.424.541
	Trích quỹ KT+PL	nt	21.305.932.670	20.461.415.661	(844.517.009)
	Trích quỹ thưởng VCQL	nt	386.100.000	386.100.000	-
6	Nộp NSNN	Đồng	24.238.855.291	38.501.029.561	14.262.174.270

2. Chỉ tiêu khác: (có bảng tổng hợp đính kèm)

3. Nhận xét:

- Sản lượng đạt 29.011 lượt đạt 145% kế hoạch.

- Doanh thu đạt 251.275.894.455 đồng đạt 143% kế hoạch.

- Chi phí sản xuất kinh doanh Công ty báo cáo thực hiện 169.254.146.952 đồng, Tổng công ty duyệt thực hiện 145.294.044.700 đồng giảm 23.960.102.252 đồng do Công ty thực hiện chi vượt kế hoạch các chỉ tiêu sau:

+ Tiền lương người lao động chi vượt 3.378.068.037 đồng so với kế hoạch do Công ty áp dụng hệ số tiền lương năng suất Htlns=1,0 kế hoạch duyệt Htlns=0,9.

+ Mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện và bảo hiểm nhân thọ Công ty thực hiện 13.108.000.000 đồng vượt 6.094.000.000 đồng so với thực tế kiểm tra.

+ Quỹ tiền lương dự phòng Công ty thực hiện không có trong kế hoạch được giao là 14.488.034.215 đồng.

- Lợi nhuận trước thuế đạt 105.981.849.755 đồng.

- Lợi nhuận sau thuế đạt 84.783.636.032 đồng.

- Nộp ngân sách nhà nước: Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định là 38.501.029.561 đồng tăng 14.262.174.270 đồng so với báo cáo thực hiện. Số lợi nhuận này Công ty thực hiện nộp về Tổng công ty theo quy định.

II. Chất lượng dịch vụ hoa tiêu hàng hải:

1. Độ tin cậy của dịch vụ

Công ty duy trì tốt việc cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải dẫn 29.011 lượt tàu vào, ra và di chuyển tại các cảng thuộc vùng nước cảng biển Hải Phòng, Thái Bình và Nam Định, cụ thể:

- Công ty đã ban hành và tổ chức triển khai các Quy trình dẫn tàu, các Quy chế văn hóa giao tiếp ứng xử của viên chức và người lao động trong Công ty.

- Công ty tổ chức cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 đã hỗ trợ rất nhiều cho công tác quản lý, điều hành của đơn vị, chất lượng dịch vụ cung ứng hoa tiêu hàng hải.

- Công ty duy trì tốt công tác trực ban để điều hành, hỗ trợ hoa tiêu trong quá trình dẫn tàu; theo dõi, thống kê số lượt tàu phục vụ công tác nghiệm thu dịch vụ hoa tiêu hàng hải và lưu trữ hồ sơ liên quan đến công tác dẫn tàu đúng quy định.

- Các phương tiện thủy, bộ đưa đón hoa tiêu luôn trong tình trạng kỹ thuật tốt và phù hợp với tiêu chuẩn của Đăng kiểm Việt Nam, phù hợp với cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo Thông tư 60/2014/TT-BGTVT.

- 02 Trạm hoa tiêu Đồ Sơn và Cát Hải phục vụ ăn nghỉ cho hoa tiêu hàng hải và triển khai kế hoạch cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải với chất lượng tốt.

2. Mức độ thỏa mãn yêu cầu của khách hàng:

- Có xác nhận của thuyền trưởng trên Phiếu xác nhận dịch vụ hoa tiêu đối với mỗi lượt dẫn tàu. Qua kiểm tra không có ý kiến kiến nghị, phản hồi từ phía thuyền trưởng về thái độ phục vụ của hoa tiêu.

- Trong 6 tháng cuối năm 2017 Công ty không tổ chức thực hiện thăm dò ý kiến của các tổ chức, cá nhân liên quan để lấy ý kiến nhận xét, góp ý dịch vụ do Công ty cung cấp (Cảng vụ hàng hải, chủ cảng, đại lý tàu biển, chủ tàu...).

3. Mức độ đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải và các quy định về phòng ngừa ô nhiễm môi trường, phòng chống cháy nổ và VSATLĐ:

Cảng vụ hàng hải khu vực không có ý kiến nào phản ảnh mất an toàn, an ninh hàng hải và các quy định về phòng ngừa ô nhiễm môi trường do dịch vụ hoa tiêu hàng hải của Công ty cung cấp.

4. Công tác phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan:

Công ty đã phối hợp tốt với các đơn vị liên quan đến việc lập và triển khai kế hoạch cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải hàng ngày như: Cảng vụ hàng hải khu vực Hải Phòng, Thái Bình và Nam Định, các chủ tàu, chủ cảng, đại lý, các đơn vị kinh doanh tàu lai... Công ty luôn phối hợp chặt chẽ với các Cảng vụ hàng hải, chủ cảng, chủ tàu, đại lý, đơn vị Bảo đảm an toàn hàng hải, và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong khu vực trách nhiệm để thực hiện công tác phục vụ cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo đúng quy định của Nội quy cảng biển.

III. Nhận xét, kiến nghị:

1. Đối với Công ty:

- Căn cứ Biên bản kiểm tra số 02/2018/BBKT/BĐHH-HTHHKV II yêu cầu Công ty có trách nhiệm điều chỉnh các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2017 theo kết quả đã được Tổng công ty duyệt đảm bảo đúng kế hoạch đã được phê duyệt và các quy định hiện hành.

- Căn cứ Quyết định số 751/QĐ-HĐTV ngày 26/9/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc yêu cầu Công ty chuyển phần lợi nhuận sau trích lập các quỹ theo quy định là 38.501.029.561 đồng về Tổng công ty đúng quy định.

- Đề nghị Công ty tổ chức thực hiện thăm dò ý kiến của các tổ chức, cá nhân liên quan để lấy ý kiến nhận xét, góp ý dịch vụ do Công ty cung cấp 1 lần/năm (Cảng vụ hàng hải, chủ cảng, đại lý tàu biển, chủ tàu...) đã được quy định tại

Quyết định số 920/QĐ-HĐTV ngày 16/11/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc.

- Trong năm Công ty đã đầu tư trang bị thiết bị, áp dụng khoa học công nghệ để hỗ trợ công tác dẫn tàu cho hoa tiêu nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cung ứng hoa tiêu hàng hải. Đề nghị Công ty báo cáo kết quả thực hiện sau khi áp dụng phần mềm SEAIQ hỗ trợ công tác dẫn tàu về Tổng công ty.

2. Đối với cơ quan cấp trên

Đề nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp tục giao tuyến dẫn tàu cho Công ty như hiện tại theo nguyên tắc một tuyến dẫn tàu chỉ do một tổ chức hoa tiêu đảm nhận cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo Quy định tại Điều 18, Nghị định 70/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo kiến nghị của Công ty.

* Trên đây là Báo cáo kết quả kiểm tra việc thực hiện kế hoạch cả năm 2017 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II.

Tổng giám đốc Tổng công ty xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng giám đốc (để b/c)
- Lưu VP, KTKH.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Mai Xuân Thắng

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu thực hiện cả năm 2017

(Kèm theo Báo cáo số 210/BC-TCTBĐATHHMB ngày 22/5/2018)

TT	Khoản mục	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Báo cáo thực hiện năm 2017 của Công ty	Số liệu Tổng công ty kiểm tra	Tổng công ty duyệt	So sánh với kế hoạch giao	Chênh lệch so với báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9=7-5
	Lượt tàu	lượt	20.000	29.011	29.011	29.011	145%	-
	Số GTHL	GTHL	3.000.000.000	3.487.385.017	3.487.385.017	3.487.385.017	116%	-
	Tổng doanh thu	đồng	175.500.000.000	251.275.894.455	251.275.894.455	251.275.894.455	143%	-
	Doanh thu Hoa tiêu	đồng	175.000.000.000	247.767.266.806	247.767.266.806	247.767.266.806	142%	-
	Doanh thu từ hoạt động TC	đồng	500.000.000	3.508.627.649	3.508.627.649	3.508.627.649	702%	-
I	Chi phí sản xuất kinh doanh	đồng	82.459.793.166	106.507.934.417	106.507.934.417	103.605.365.257	126%	-2.902.569.160
1	Chi phí nhiên liệu, vật liệu trực tiếp	đồng	16.976.433.233	17.626.286.564	17.626.286.564	17.626.286.564	104%	-
2	Chi phí nhân công trực tiếp:	đồng	49.587.286.589	74.889.470.410	74.889.470.410	71.986.901.250	145%	-2.902.569.160
	- Lương Hoa tiêu	đồng	36.391.891.119	57.432.272.104	57.432.272.104	55.159.476.734	152%	-2.272.795.370
	- Lương Phương tiện	đồng	10.157.828.894	15.809.002.041	15.809.002.041	15.179.228.251	149%	-629.773.790
	- Các khoản trích theo lương	đồng	3.037.566.576	1.648.196.265	1.648.196.265	1.648.196.265	54%	-
3	Chi phí sản xuất chung:	đồng	15.896.073.344	13.992.177.443	13.992.177.443	13.992.177.443	88%	-
3.1	Chi phí khấu hao TSCĐ	đồng	2.248.759.937	2.360.210.508	2.360.210.508	2.360.210.508	105%	-
3.2	Chi phí dịch vụ mua ngoài:	đồng	13.647.313.407	11.631.966.935	11.631.966.935	11.631.966.935	85%	-
	- Chi phí SC phương tiện	đồng	5.567.252.477	5.025.429.214	5.025.429.214	5.025.429.214	90%	-
	- Chi phí mua bảo hiểm+ĐK	đồng	368.973.730	319.831.098	319.831.098	319.831.098	87%	-
	- Thuê bến đỗ PT thủy, Trạm	đồng	496.700.000	497.916.670	497.916.670	497.916.670	100%	-
	- Trang phục và Bảo hộ LĐ	đồng	636.000.000	1.294.678.500	1.294.678.500	1.294.678.500	204%	-
	- Định lượng	đồng	2.152.987.200	1.780.002.000	1.780.002.000	1.780.002.000	83%	-
	- Phụ cấp đi biển	đồng	4.425.400.000	2.714.109.453	2.714.109.453	2.714.109.453	61%	-
II	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	29.389.834.888	48.258.178.320	48.258.178.320	41.688.679.443	142%	-6.569.498.877
1	Nhiên liệu, vật liệu p.vụ hành chính	đồng	103.937.336	66.316.805	66.316.805	66.316.805	64%	-
2	Nhân công:	đồng	12.055.634.627	16.606.227.158	16.606.227.158	16.130.728.281	134%	-475.498.877

	- Lương nhân viên văn phòng	đồng	6.925.792.428	11.982.456.534	11.982.456.534	11.506.957.657	166%	-475.490.
	- Lương viên chức quản lý	đồng	2.895.750.000	3.088.800.000	3.088.800.000	3.088.800.000	107%	-
	- Các khoản trích theo lương	đồng	1.569.539.400	998.322.624	998.322.624	998.322.624	64%	-
	- Ăn giữa ca	đồng	664.552.799	536.648.000	536.648.000	536.648.000	81%	-
3	Chi phí khấu hao TSCĐ	đồng	747.612.175	656.263.339	656.263.339	656.263.339	88%	-
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài:	đồng	4.419.576.438	4.972.360.495	4.972.360.495	4.972.360.495	113%	-
	- Sửa chữa tài sản văn phòng	đồng	1.500.000.000	1.253.957.380	1.253.957.380	1.253.957.380	84%	-
	- Đào tạo	đồng	1.840.500.000	2.364.759.359	2.364.759.359	2.364.759.359	128%	-
	- Điện, nước, điện thoại...	đồng	744.076.438	698.947.756	698.947.756	698.947.756	94%	-
	- Trang phục, BHLĐ	đồng	335.000.000	654.696.000	654.696.000	654.696.000	195%	-
5	Chi khác bằng tiền:	đồng	12.063.074.312	25.957.010.523	25.957.010.523	19.863.010.523	165%	-6.094.000.000
	- Chi phúc lợi cho NLĐ	đồng	7.500.000.000	6.796.617.036	6.796.617.036	6.796.617.036	91%	-
	- Chi công tác phí	đồng	356.798.708	697.756.307	697.756.307	697.756.307	196%	-
	- Chi khác	đồng	4.206.275.604	5.354.637.180	5.354.637.180	5.354.637.180	127%	-
	- Chi BH tự nguyện, nhân thọ	đồng	0	13.108.000.000	13.108.000.000	7.014.000.000		-6.094.000.000
6	Chi phí dự phòng	đồng		14.488.034.215	14.488.034.215	-		-14.488.034.215
III	Tổng chi phí chưa VAT	đồng	111.849.628.054	169.254.146.952	169.254.146.952	145.294.044.700	130%	-23.960.102.252
V	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	63.650.371.946	82.021.747.503	82.021.747.503	105.981.849.755	167%	23.960.102.252
	Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	Đồng		9.218.861	9.218.861	9.218.861		-
VI	Thuế TNDN	Đồng	12.730.074.389	16.406.193.273	16.406.193.273	21.198.213.723		4.792.020.450
VII	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	50.920.297.557	65.615.554.230	65.615.554.230	84.783.636.032	167%	19.168.081.802
	Trích quỹ đầu tư phát triển		15.276.089.267	19.684.666.269	19.684.666.269	25.435.090.810		5.750.424.541
	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		13.368.878.110	21.305.932.670	21.305.932.670	20.461.415.661		-844.517.009
	Trích quỹ thưởng VCQL		361.968.750	386.100.000	386.100.000	386.100.000		-
	Nộp NSNN		21.913.361.430	24.238.855.291	24.238.855.291	38.501.029.561		14.262.174.270